

选出正确的答案。(系统自动批改)

选出与图片相关的汉语拼音。

1.



- ☐ A. gù shì shū
- ☐ B. hu à tàn
- ☐ C. b í sài
- ☐ D. xǐ guǒ

2.



- ☐ A. gù shì shū
- ☐ B. hu à tàn
- ☐ C. b í sài
- ☐ D. xǐ guǒ

3.



- ☐ A. gù shì shū
- ☐ B. hu à tàn
- ☐ C. b í sài
- ☐ D. xǐ guǒ

4.



- ☐ A. xǐ è o mǎo
- ☐ B. mǎo b í
- ☐ C. fī qiú
- ☐ D. mì fēng

5.



- ☐ A. xǐ è o mǎo
- ☐ B. mǎo b í
- ☐ C. fī qiú
- ☐ D. mì fēng

6.



- ☐ A. gù shì shū
- ☐ B. hu à tàn
- ☐ C. b í sài
- ☐ D. xǐ guǒ

7.



- ☐ A. xǐ è o mǎo
- ☐ B. mǎo b í
- ☐ C. fī qiú
- ☐ D. mì fēng

8.



- ☐ A. xǐ è o mǎo
- ☐ B. mǎo b í
- ☐ C. fī qiú
- ☐ D. mì fēng

9.



- ☐ A. gēng tián
- ☐ B. dā shù
- ☐ C. c á o méi
- ☐ D. qì chē

Exercises

10.



- ☐ A. huā yuán
- ☐ B. píng gu ó
- ☐ C. lóu fī
- ☐ D. fē o h ū